

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I - I LEARN SMART WORLD 8 – NĂM HỌC 2024-2025

*NỘI DUNG CỤ THỂ:

- Nội dung kiểm tra: Unit 1 → Unit 3

I.Vocabulary: Unit 1 → Unit 3

Unit 1. Free time

- Các hoạt động tiêu khiển

Unit 2. Life in the country

- Đời sống ở nông thôn và thành phố
- Các hoạt động và lễ hội ở nông thôn

Unit 3. Protecting the environment

- Các biện pháp bảo vệ môi trường

UNIT 1 | FREE TIME

* Vocabulary:

Lesson 1

1.board game /'bɔ:rd geɪm/ (n): trò chơi có bàn cờ	5.face to face /,feɪs tə 'feɪs/ (adv): đối diện, mặt đối mặt
2.chat /tʃæt/ (v): trò chuyện, tán gẫu → chat /tʃæt/ (n): chuyện phiếm, chuyện tán gẫu	6.fishing /'fɪʃɪŋ/ (n): câu cá
3.design /dɪ'zaɪn/ (v): thiết kế → designer /dɪ'zaɪnər/ (n): nhà thiết kế	7.handball /'hændbɔ:l/ (n): (môn thể thao) bóng ném
4.extreme sport /ɪk'stri:m 'spɔ:rt/ (n): thể thao mạo hiểm	8.hang out /hæŋ aʊt/ (phr v): gặp gỡ bạn bè, đi chơi
	9.jewelry /'dʒu:əlri/ (n): đồ trang sức
	10.jogging /'dʒɑ:ɡɪŋ/ (n): (hoạt động) chạy bộ nhẹ
	11.rock climbing /'rɔ:k klaimɪŋ/ (n): (môn thể thao) leo núi đá

Lesson 2

1.cycling /'saɪklɪŋ/ (n): môn đạp xe → cycle /'saɪkl/ (v): đạp xe	5.roller skating /'rəʊlər sketɪŋ/ (n): môn trượt patin
2.karate /kə'reɪti/ (n): môn võ ka-ra-tê	6.sewing /'soʊɪŋ/ (n): việc khâu vá, may vá → sew /soʊ/ (v): khâu vá, may vá
3.knitting /'nɪtɪŋ/ (n): việc đan len → knit /nɪt/ (v): đan len	7.shuttlecock /'ʃʌtlkɔ:k/ (n): môn đá cầu, quả cầu lông
4.practice /'præktɪs/ (n): sự luyện tập → practice /'præktɪs/ (v): luyện tập	8.table tennis /'teɪbl tenɪs/ (n): môn bóng bàn
	9.wool /wʊl/ (n): len, sợi len → woolen /wʊlən/ (adj): làm bằng len

Lesson 3

1.recipe /'resəpi/ (n): công thức nấu ăn
2.prepare /pri'per/ (v): chuẩn bị → preparation /,prepə'reɪʃən/ (n): sự chuẩn bị → prepared /pri'perd/ (adj): sẵn sàng, có chuẩn bị (thường dùng kết hợp với well , badly hoặc poorly), e.g. You should be well prepared for the table tennis match this Saturday. John was poorly prepared for the exam, so he failed.

UNIT 2 | LIFE IN THE COUNTRY

* Vocabulary:

Lesson 1

1.amount /ə'maʊnt/ (n): số lượng	7.peace /pi:s/ (n): sự yên tĩnh, sự hòa bình → peaceful /'pi:sfəl/ (n): yên bình
2.entertainment /,entər'teɪnmənt/ (n): sự giải trí, tiêu khiển → entertain /,entər'teɪn/ (v): giải trí → entertaining /,entər'teɪnɪŋ/ (adj): thú vị, mang tính giải trí	8.quiet /'kwaɪət/ (n): sự yên lặng, êm ả = quietness /'kwaɪətnəs/ → quiet /'kwaɪət/ (adj): yên lặng → so sánh hơn: quieter /'kwaɪətə/ (adj) → so sánh nhất: quietest /'kwaɪətɪst/ (adj)
3.facility /fə'sɪləti/ (n): cơ sở vật chất	9.room /ru:m/ (n): căn phòng, không gian
4.fresh /fref/ (adj): trong lành, mát mẻ	10.vehicle /'vi:əkl/ (n): xe cộ
5.nature /'neɪtʃər/ (n): thiên nhiên	

→ natural / 'nætʃərəl/ (adj): thuộc về thiên nhiên	
6.noise /nɔɪz/ (n): tiếng ồn	
→ noisy / 'nɔɪzi/ (adj): ồn ào	

Lesson 2

1.spinning top / 'spɪnɪŋ tɔ:p/ (n): trò chơi con quay	5.jump rope / ,dʒʌmp 'roʊp/ (v): nhảy dây
2.folk /fəʊk/ (adj): thuộc về dân gian	6.pick /pɪk/ (v): hái, lựa chọn
3.herd /hɜ:rd/ (v): chăn giữ vật nuôi	→ pick /pɪk/ (n): sự lựa chọn
→ herd /hɜ:rd/ (n): nhóm, bầy, đàn	→ picky / 'pɪki/ (adj): kén chọn
4.hometown / 'hoʊmtaʊn/ (n): quê hương	7.tug of war / ,tʌg əv 'wɔ:r/ (n): trò chơi kéo co

Lesson 3

1.announce /ə'naʊns/ (v): thông báo	3.candied / 'kændɪd/ (adj): tẩm đường, ướp đường
→ announcement /ə'naʊnsmənt/ (n): thông báo/thông cáo	→ candy / 'kændi/ (n): kẹo
2.People's Committee / 'pi:plz kə'mɪti/ (n phr): Ủy ban Nhân dân	4.eve /i:v/ (n): đêm trước, ngày hôm trước
	5.take place /teɪk pleɪs/ (v phr): = happen : diễn ra, xảy ra

UNIT 3 | PROTECTING THE ENVIRONMENT

* Vocabulary:

Lesson 1

1.affect /ə'fekt/ (v): tác động, ảnh hưởng	6.poison / 'pɔɪzn/ (v): đầu độc
→ effect /ɪ'fekt/ (n): sự tác động, sự ảnh hưởng	→ poison / 'pɔɪzn/ (n): chất độc
2.damage / 'dæmɪdʒ/ (v): tàn phá, phá hủy	→ poisonous / 'pɔɪzənəs/ (n): có độc
→ damage / 'dæmɪdʒ/ (n): sự thiệt hại	7.pollute /pə'lu:t/ (v): gây ô nhiễm
3.environment /ɪn'veɪrənmənt/ (n): môi trường	→ pollution /pə'lu:ʃən/ (n): sự ô nhiễm
→ environmentalist /ɪn'veɪrən'mentəlɪst/ (n): nhà môi trường học	→ polluted /pə'lu:tɪd/ (adj): bị ô nhiễm
→ environmental /ɪn'veɪrən'mentəl/ (adj): thuộc về môi trường	≠ unpolluted /ʌnpə'lu:tɪd/ (adj): không bị ô nhiễm
→ environmentally /ɪn'veɪrən'mentəli/ (n): về phương diện môi trường	→ pollutant /pə'lu:tənt/ (n): chất gây ô nhiễm
4.harm /hɑ:rm/ (v): gây hại	8.prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn chặn, ngăn cản
→ harm /hɑ:rm/ (n): sự nguy hại	→ prevention /prɪ'venʃən/ (n): sự ngăn chặn, sự ngăn ngừa
→ harmful / 'hɑ:rmfəl/ (adj): có hại	9.protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ
5.health /helθ/ (n): sức khỏe	→ protection /prə'tekʃən/ (n): sự bảo vệ
→ healthy / 'helθi/ (adj): khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe	→ protector /prə'tektər/ (n): người bảo vệ, dụng cụ bảo vệ
→ unhealthy /ʌn'helθi/ (adj): không khỏe, có hại cho sức khỏe	→ protective /prə'tektɪv/ (adj): mang tính bảo vệ, che chở
	10.soil /sɔɪl/ (n): đất trồng
	11.tourism / 'tʊrɪzəm/ (n): du lịch
	→ tourist / 'tʊrɪst/ (n): khách du lịch
	12.wildlife / 'waɪldlaɪf/ (n): đời sống hoang dã

Lesson 2

1.air conditioner / 'er kən,dɪʃənər/ (n): máy lạnh, điều hòa	5.reduce /rɪ'du:s/ (v): cắt giảm
→ air conditioning / 'er kən,dɪʃənɪŋ/ (n): hệ thống điều hòa	→ reduction /rɪ'dʌkʃən/ (n): sự cắt giảm
2.clean up /kli:n 'ʌp/ (phr v): làm sạch, dọn dẹp	6.reuse /ri:'ju:z/ (v): tái sử dụng
3.electricity /ɪ,lek'trɪsəti/ (n): điện	→ reusable /,ri:'ju:zəbəl/ (adj): có thể tái sử dụng
→ electrician /ɪ,lek'trɪʃn/ (n): người thợ điện	7.save /serv/ (v): tiết kiệm
→ electrical /ɪ'lektrɪkl/ (adj): thuộc về điện (sử dụng khi nói chung như electrical appliances = thiết bị điện, hoặc để chỉ ngành học/lĩnh vực nghiên cứu như electrical engineering = ngành kỹ thuật điện)	8.waste /weist/ (v): lãng phí
→ electric /ɪ'lektrɪk/ (adj): tạo ra điện, chạy bằng điện (khi nói về một máy móc hay thiết bị cụ thể như electric cars = xe hơi chạy bằng điện, electric cookers = nồi cơm điện/bếp điện,...)	→ waste /weist/ (n): sự lãng phí; rác, chất thải, vật không còn giá trị sử dụng
→ electronic / ,elek'trɒnɪk / (adj):	→ waste /weist/ (adj): bị bỏ đi, không còn giá trị sử dụng (waste paper, waste water,...)
	→ wasteful / 'weistfl/ (adj): lãng phí (a wasteful person = người hay lãng phí

4.recycle /ri:'saɪkl/ (v): tái chế
 → **recyclable** /ri'saɪkləbəl/ (adj): có thể tái chế được

Lesson 3

1.provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp
 → **provide** somebody/something **with** something
 → **provide** something **for** somebody/something
 → **provision** /prə'vɪʒən/ (n): sự cung cấp
 → **provider** /prə'vaɪdə/ (n): nhà cung cấp, người cung cấp

2.important /ɪm'pɔ:rtnt/ (adj): quan trọng
 → **importance** /ɪm'pɔ:rtns/ (n): tầm quan trọng
3.plastic (n) /'plæstɪk/ nhựa
4.organize /'ɔ:rgənaɪz/ (v): tổ chức, thiết lập
 → **organization** /'ɔ:rgənə'zeɪʃn/ (n): tổ chức, cơ quan
 → **organizer** /'ɔ:rgənaɪzə/ (n): nhà tổ chức, người tổ chức

II. Pronunciation

1. Âm /s/ và /z/	2. Âm /sk/	3. Âm /tʃ/	4. Âm /t/
5. Trọng âm của động từ có 2 âm tiết			

III. Grammar

1. Động từ chỉ sở thích + V-ing/ to V
2. Thì hiện tại đơn cách sử dụng ở tương lai
3. Danh từ đếm được và không đếm được với lượng từ
4. Trạng từ chỉ tần suất
5. Câu điều kiện loại 1 với if và unless
6. Câu ghép và câu phức
8. Giới từ chỉ thời gian

IV. Reading topics: Unit 1 → Unit 3

- 06 đoạn văn trong sách **STUDENT'S BOOK** nội dung **HKI (Unit 1 → Unit 3)**.

+ Unit 1_Lesson 1_ P.5	+ Unit 2_Lesson 2_ P19	+ Unit 3_Lesson 1_ P25
+ Unit 1_Lesson 3_ P12	+ Unit 2_Lesson 3_ P.22	+ Unit 3_Lesson 3_ P.32

V. Word form: Unit 1 → Unit 3

- Các từ ở phần Vocabulary của Unit 1 → Unit 3

VI. Transformation:

*** Transformation: - 4 câu khác nhau theo ngữ pháp CHK1 (đã được giới hạn)**

1. Love = like = enjoy = prefer = be interested in = be fond of = be keen on = be into + V_ing
2. “would rather... than”, “like... better than” và “prefer...to” (thích làm gì hơn làm gì)
3. Enough + noun
4. Take part in = participate in = join
5. Announce = make an announcement of
- 6 Prepositions of time:
7. If / unless : Type 1
8. so that